



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường **XUÂN LỘC** đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đường xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Phê
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 052037002745
Địa chỉ: Ấp 1 Xuân Tây, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0932333280 (Thảo)

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng đoạn từ Ngã ba ông Sang đến Hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐDC số 262 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐDC số 262 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bề rộng xi măng:
- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$

Diện tích thu hồi: 3.086,50 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng lúa (LUK), đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 150 tờ bản đồ địa chính số 262 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 175 tờ bản đồ số 12 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 269412 ngày 29/7/1997 cho hộ Nguyễn Văn Phê; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp. Thửa đất số 249 tờ bản đồ địa chính số 262 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 176 tờ bản đồ số 12 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 269412 ngày 29/7/1997 cho hộ Nguyễn Văn Phê; mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243 VPĐK.TT.LT ngày 16/5/2026
1	249	27	m ²	CLN	1	350.000	1,19	1.530,2	100%	637.328.300	Tiếp giáp đường nhựa.
2	150	27	m ²	LUK	1	350.000	1,19	905,1	100%	376.974.150	- Cùng chủ sử dụng; - Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi trên 100 mét đến hết mét thứ 200; tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 theo điểm a, khoản 1, điều 5 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; - Tiếp giáp đường nhựa.
			m ²	LUK	1 (Phạm vi 2)	350.000	1,19	651,2	80%	216.979.840	
Tổng đất đai:								3.086,50		1.231.282.290	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống				theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
Từ 30-70%		x	6	600.000	2	7.200.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:							7.200.000	

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Dừa (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	(6 năm)	Cây	1.387.626	5	100%	6.938.130	
2	Mãng cầu Xiêm (Năm thu hoạch thứ 1 - 3)	(6 năm)	Cây	1.347.280	3	100%	4.041.840	
Tổng cây trồng, hoa màu:							10.979.970	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	Khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							1.269.462.260	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng Đèo Phan Thiết. Đầu Giấy thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Phạm Hải Lý và bà Nguyễn Thị Oanh sử dụng đất - hộ Nguyễn Văn Phê, hộ Nguyễn Văn Bắc Sơn đứng tên GCNQSDĐ.

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 044057006610

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0907219623

Vị trí đất thu hồi: Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng đoạn từ Ngã ba ông Sang đến Hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐDC số 262 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐDC số 262 về bên trái, xã Xuân Lộc

Diện tích thu hồi: 796,80 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK), đất trồng cây hàng năm (HNK)

Thửa đất số 158 tờ bản đồ địa chính số 262 có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 175 tờ bản đồ số 12 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 269412 ngày 29/7/1997 cho hộ Nguyễn Văn Phê; mục đích sử dụng đất trồng lúa. Ngày 25/9/2001 ông Nguyễn Văn Phê chuyển nhượng một phần thửa đất số 175 (nay là thửa 158) cho ông Phạm Hải Lý và bà Nguyễn Thị Oanh bằng giấy mua bán tay, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định; đất được ông Phạm Hải Lý và bà Nguyễn Thị Oanh sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 2001 cho đến nay.

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 159 tờ bản đồ địa chính số 262 có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 12 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 269353 ngày 29/7/1997 cho hộ Nguyễn Văn Bắc Sơn; mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác. Năm 1999 ông Nguyễn Văn Bắc Sơn thỏa thuận đổi một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 12 cũ (bao gồm thửa đất số 159 hiện nay) cho ông Nguyễn Văn Phê. Đến ngày 25/9/2001 ông Nguyễn Văn Phê chuyển nhượng 3.000 m² đất (bao gồm thửa đất số 159 hiện nay) cho ông Phạm Hải Lý và bà Nguyễn Thị Oanh sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 2001 cho đến nay.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;											
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.											
STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 347/VPPĐK.TTLT ngày 19/01/2026
1	158	262	m ²	LUK	2	159.000	1,19	536,0	100%	101.416.560	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	159	262	m ²	HNK	2	159.000	1,19	260,8	100%	49.345.968	
Tổng đất đai:								796,80		150.762.528	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	

1	158	262	m ²	LUK	2	159.000	536,0	1,5	127.836.000	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	159	262	m ²	HNK	2	159.000	260,8	1,5	62.200.800	
Tổng cộng							796,80		190.036.800	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000			
Tổng cộng							1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							191.836.800			
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.										
STT	Tên cây trồng			ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Lúa Hè Thu			Ha	25.500.000	0,079680	100%	2.031.840		
Tổng cây trồng, hoa màu:								2.031.840		
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):								360.631.168		



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Đầu và các thừa kế QSDĐ của bà Lê Thị Ngọc Yến

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075048003306

Địa chỉ: tổ 6, Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0937880267 (Dương)

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng đoạn từ Ngã ba ông Sang đến Hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐDC số 262 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐDC số 262 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:
- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.

Diện tích thu hồi: 1.891,30 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 226 tờ bản đồ địa chính số 262 (27 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 377679 ngày 12/10/2015 cho ông Nguyễn Văn Đầu và bà Lê Thị Ngọc Yến; mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm. Bà Lê Thị Ngọc Yến đã chết, ông Nguyễn Văn Đầu và các thừa kế QSDĐ của bà Lê Thị Ngọc Yến chưa hoàn thành thủ tục thừa kế theo quy định; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT DAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPPDK.TTL ngày 16/5/2026
	226	262	m ²	HNK	1	350.000	1,19	1.891,30	100%	787.726.450	Tiếp giáp đường bê tông
Tổng đất đai:								1.891,3		787.726.450	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống

theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
Từ 30-70%		x	6	600.000	1	3.600.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:							3.600.000	

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2015

STT	Danh mục tài sản	Phân loại, kết cấu	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hầm tự hoại bê tông xi măng có nắp đậy		m ³	576.000	11,06250	80%	5.097.600	Áp giá Hồ chứa (hồ phân, hầm chôn...) xây gạch, lát đáy

2	Ống nhựa PVC Φ110		m	120.460	5,0	80%	481.840	Áp giá Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm, Phụ lục 1 Bảng Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2026
3	Hàng rào lưới B40		m ²	101.000	132,640	80%	10.717.312	
4	Chuongng bờ mái tôn, khung cột sắt + bê tông, nền bê tông xi măng		m ²	961.000	69,540	80%	53.462.352	
5	Bí xi măng đựng nước Φ1,2m		mét	518.000	1	80%	414.400	
6	Chuongng chim: khung cột cây, mái tôn, vách lưới + phủ bạt nhựa bên ngoài		m ²	259.000	4,0	80%	828.800	Áp giá chuongng heo, chuongng bò, gà, vịt ... bán kiên cố
6	Chuongng gà: khung cột sắt, mái tôn, vách lưới sắt		m ²	598.000	3,60	80%	1.722.240	Áp giá chuongng heo, chuongng bò, gà, vịt ... bán kiên cố
7	Móng xây đá		m ³	1.798.000	2,1720	80%	3.124.205	
8	Di dời cánh cổng sắt		cánh	173.000	1	100%	173.000	Áp giá Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)
9	Trụ sắt tráng kẽm D60 cao 6m		trụ	576.000	1	80%	460.800	tính tạm suất trụ điện hàng ống sắt tráng kẽm D90
10	Ống nhựa uPVC Φ60		m	25.900	62,0	80%	1.284.640	Áp giá Ống nhựa uPVC D60 x 2.0mm, Phụ lục 1 Bảng Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2026
11	Ống nhựa PVC Φ90		m	89.730	30,0	80%	2.153.520	Áp giá Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm, Phụ lục 1 Bảng Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2026
12	Ống nhựa PVC Φ180		m	392.730	30,0	80%	9.425.520	Áp giá Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm, Phụ lục 1 Bảng Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2026
13	Bờ kè xây gạch		m ³	1.798.000	0,3360	80%	483.302	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							89.829.531	

IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Chuối	Ha	280.000.000	0,0024	100%	672.000		
2	Dừa (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	1.387.626	14	100%	19.426.764	Cây dừa mật độ 123 cây/ha là cây trồng chính	
3	Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1.037.626	8	100%	8.301.008	Số lượng cây trồng mật độ quy định: = 22 cây	
	Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1.037.626	8	0%	0		Số lượng cây trồng chính vượt mật độ
4	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,10	100%	2.550.000		
5	Cò thức ăn chăn nuôi	Ha	68.000.000	0,050	100%	3.400.000		
6	Tre mạnh tổng từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/búi	42.000	65	100%	2.730.000	Căn cứ khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau = giá trị của từng loại cây trồng cộng lại, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính (cây dừa) tương ứng	
8	Xoan >24-27 cm	25cm	cây	507.268	1	0%		0
	Xoan >18-21 cm	20cm	cây	444.210	3	100%		1.332.630
	Xoan >12-15 cm	15cm	cây	389.433	4	100%		1.557.732

9	Xà cừ >24-27 cm	25cm	cây	591.812	4	100%	2.367.248	<i>không vượt qua số tiền 13.863.886 đồng</i>
10	Bình linh lông >24-27 cm	25cm	cây	507.268	2	0%	0	
11	Gòn >9-12 cm	10cm	cây	303.775	7	0%	0	
Tổng cây trồng, hoa màu:							43.527.382	
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	Khoản 4, điều 22 QĐ số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							944.683.363	





PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ và ổn định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Bắc Sơn

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075062002616

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0914377627

Vị trí đất thu hồi: Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng đoạn từ Ngã ba ông Sang đến Hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐDC số 262 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐDC số 262 về bên trái, xã Xuân Lộc

Diện tích thu hồi: 2.108,40 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK) và đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Thửa đất số 156 tờ bản đồ địa chính số 262 (27 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 673436 ngày 26/02/2016 cho hộ ông Nguyễn Văn Bắc Sơn; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 262 có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 189 tờ bản đồ số 12 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 269353 ngày 29/7/1997 cho hộ Nguyễn Văn Bắc Sơn; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 169 tờ bản đồ địa chính số 262 có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 12 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 269353 ngày 29/7/1997 cho hộ Nguyễn Văn Bắc Sơn; mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Nguồn gốc đất thu hồi:

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;											
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.											
STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo VB 347/VPĐK.TT.LT ngày 19/01/2026
1	157	262	m ²	LUK	2	159.000	1,19	177,7	100%	33.622.617	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025
2	156	262	m ²	LUK	2	159.000	1,19	74,7	100%	14.133.987	
3	169	262	m ²	HNK	2	159.000	1,19	1.856,0	100%	351.173.760	
Tổng đất đai:								2.108,40		398.930.364	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	157	262	m ²	LUK	2	159.000	177,70	1,5	42.381.450		

2	156	262	m ²	LUK	2	159.000	74,70	1,5	17.815.950	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 50% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
3	169	262	m ²	HNK	2	159.000	1.856,00	1,5	442.656.000	
Tổng cộng							2.108,4		502.853.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Từ 30-70%		x	3	600.000	1	1.800.000			
Tổng cộng							1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							504.653.400			
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.										
STT	Tên cây trồng			DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Lúa Hè Thu			Ha	25.500.000	0,210840	100%	5.376.420		
Tổng cây trồng, hoa màu:							5.376.420			
IV. THUỖNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							928.960.184			



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung để thi công và lắp đặt tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Trương Văn Thanh

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 139069000115

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0344500095

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc: - Cờ bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.

Diện tích thu hồi: 922,00 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa nước còn lại

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 235 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 673350 ngày 28/3/2016 cho hộ ông Trương Văn Thanh; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 293 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 673349 ngày 28/3/2016 cho hộ ông Trương Văn Thanh; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 673348 ngày 28/3/2016 cho hộ ông Trương Văn Thanh; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 288 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 673351 ngày 28/3/2016 cho hộ ông Trương Văn Thanh; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 296 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 105 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007524 ngày 03/6/1997 cho ông Nguyễn Hữu Tiến; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đến ngày 23/12/2001 ông Nguyễn Hữu Tiến chuyển nhượng cho ông Trương Văn Thanh bằng giấy mua bán tay, đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định. Hộ ông Trương Văn Thanh sử dụng đất ổn định, không tranh chấp từ ngày 23/12/2001 cho đến nay.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPK.TTLT ngày 16/5/2026
1	235	289	m ²	LUK	1	220.000	1,45	0,9	254,1	100%	72.952.110	Tiếp giáp đường đất
2	287	289	m ²	LUK	1	220.000	1,45	0,9	172,6	100%	49.553.460	- Cùng chủ sử dụng; - Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi trên 100 mét đến hết mét thứ 200; tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 theo điểm a, khoản 1, điều 5 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; - Tiếp giáp đường đất.
					1 (phạm vi 2)	220.000	1,45	0,9	18,2	80%	4.180.176	
3	288	289	m ²	LUK	1 (phạm vi 2)	220.000	1,45	0,9	240,5	80%	55.238.040	
4	293	289	m ²	LUK	1 (phạm vi 2)	220.000	1,45	0,9	70,3	80%	16.146.504	
5	296	289	m ²	LUK	2	171.000	1,45	-	166,3	100%	41.234.085	
Tổng cộng:									922,0		239.304.375	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ												Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1										Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hỗ trợ so với đơn giá	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	235	289	m ²	LUK	1	220.000	1,5	0,9	254,10	100%	75.467.700	Tiếp giáp đường đất	
2	287	289	m ²	LUK	1	220.000	1,5	0,9	172,60	100%	51.262.200	- Cùng chủ sử dụng; - Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi trên 100 mét đến hết mét thứ 200; tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 theo điểm a, khoản 1, điều 5 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; - Tiếp giáp đường đất.	
					1 (phạm vi 2)	220.000	1,5	0,9	18,20	80%	4.324.320		
3	288	289	m ²	LUK	1 (phạm vi 2)	220.000	1,5	0,9	240,50	80%	57.142.800		
4	293	289	m ²	LUK	1 (phạm vi 2)	220.000	1,5	0,9	70,30	80%	16.703.280		
5	296	289	m ²	LUK	2	171.000	1,5	-	166,30	100%	42.655.950		Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc
Tổng cộng									922,0		247.556.250		
2						Hỗ trợ ổn định đời sống		theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường						
Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000							
Tổng cộng						1.800.000							
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):						249.356.250							
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai													
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường						
1	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,092190	100%	2.350.845							
Tổng cây trồng, hoa màu:						2.350.845							
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025						
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						507.011.470							



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Quang Tùng

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 051083004157

Địa chỉ: xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0965097909

Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc

Diện tích thu hồi: 332,30 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 428 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 734072 ngày 10/8/2024 cho ông Nguyễn Quang Tùng; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp; Thửa đất số 428 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 734073 ngày 10/8/2024 cho ông Nguyễn Quang Tùng; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); diện tích 20,6 m² đã được thu hồi tại Quyết định số 13922/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Xuân Lộc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT DAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 347/VPĐK.TLTT ngày 19/01/2026
1	428	289	m ²	LUK	2	171.000	1,45	311,7	100%	77.286.015	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	429	289	m ²	LUK	2	-	-	20,6	-	-	Đã thu hồi hết tại Quyết định số 13922/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Xuân Lộc (cũ)
Tổng đất đai:								332,30		77.286.015	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống				theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025								
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường					
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000						
Tổng chính sách hỗ trợ:							900.000					

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
1	Dầu ≤3 cm	3cm	Cây	104.226	5,0	80%	416.904	Khoản 5, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai
2	Bảng lãg ≤3 cm	3cm	Cây	104.226	6,0	80%	500.285	
Tổng cây trồng, hoa màu:							917.189	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							8.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							87.103.204	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Trần Thanh Phong

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 079078020153

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0933953022

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc: - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m

Diện tích thu hồi: 451,80 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 231 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 230432 ngày 19/11/2020 cho ông Trần Thanh Phong; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPTĐK.TT.LT ngày 16/5/2026
	231	289	m ²	LUK	1	220.000	1,45	0,9	451,8	100%	129.711.780	Tiếp giáp đường đất
Tổng đất đai:									451,80		129.711.780	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm											theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	231	289	m ²	LUK	1	220.000	0,9	451,80	1,5	134.184.600	Tiếp giáp đường đất	
Tổng cộng											134.184.600	
2 Hỗ trợ ổn định đời sống											theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000					
Tổng cộng											900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):											135.084.600	

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hoa sen	Ha	125.570.000	0,010	100%	1.255.700	
2	Gòn >3-6 cm	cây	85.815	20,0	80%	1.373.040	Khoản 5, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai
Tổng cây trồng, hoa màu:						2.628.740	
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						283.425.120	



PHÒNG AN CHỈ TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc qua nguồn Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lâm Văn Quang nhận thừa kế của hộ Lâm Huân

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 052069008916

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0707264779

Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 765 đoạn từ hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc.

Diện tích thu hồi: 91,60 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 232 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc là thửa đất số 65 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 123761 ngày 03/6/1997 cho hộ Lâm Huân; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); Ông Lâm Huân chết ngày 06/01/2014, ông Lâm Văn Quang nhận thừa kế theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được UBND xã Xuân Hiệp chứng thực ngày 04/5/2023; đất được ông Lâm Văn Quang sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo VB số 347/VPĐK.TTLT ngày 19/01/2026
	232 (65 cũ)	289 (08 cũ)	m ²	LUK	2	171.000	1,45	91,6	100%	22.712.220	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tổng đất đai:								91,60		22.712.220	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

I		Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
232 (65 cũ)	289 (08 cũ)	m ²	LUK	2	171.000	91,60	1,5	23.495.400	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		
Tổng cộng								23.495.400			

2		Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000					

	Tổng cộng	900.000	
	Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):	24.395.400	
	III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	4.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
	TỔNG CỘNG (I+II+III):	51.107.620	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung lần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc ven tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lưu Đỗ Khánh Trinh
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 075195024461
Địa chỉ: Khu phố Việt Kiều 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai.
Số điện thoại:
Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Đường gom cao tốc
Diện tích thu hồi: 37,40 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây hàng năm khác (HNK), đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 294 (28 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DQ 740193 ngày 31/10/2024 cho bà Lưu Đỗ Khánh Trinh; mục đích sử dụng đất trồng lúa còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.
Thửa đất số 111 tờ bản đồ số 294 (28 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DQ 740192 ngày 31/10/2024 cho bà Lưu Đỗ Khánh Trinh; mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm (HNK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;											
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.											
STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLT ngày 16/5/2026
1	55	294 (28 cũ)	m ²	LUK	1	570.000	1,45	68,5	100%	56.615.250	Tiếp giáp đường nhựa
2	111	294 (28 cũ)	m ²	HNK	1	570.000	1,45	37,4	100%	30.911.100	
Tổng đất đai:								105,90		87.526.350	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											
theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025											
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	55	294 (28 cũ)	m ²	LUK	1	570.000	68,5	1,5	58.567.500	Tiếp giáp đường nhựa	
2	111	294 (28 cũ)	m ²	HNK	1	570.000	37,4	1,5	31.977.000		
Tổng cộng								105,9		90.544.500	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
Tổng cộng							900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							91.444.500	
III. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III):							190.970.850	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phố đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Đặng Văn Nam và bà Trịnh Phùng Kim Dung

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 075080017837

Địa chỉ: 220A/3 khu phố 20, phường Long Bình, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0918457453

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.

- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 94,0 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 294 được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 734374 ngày 23/8/2024 cho ông Đặng Văn Nam và bà Trịnh Phùng Kim Dung; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I. ĐẤT ĐAI: - Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; - Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.											
STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPPĐK.TTLLT ngày 16/5/2026
	57	294 (28 cũ)	m ²	LUK	1	380.000	1,45	94,0	100%	51.794.000	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								94,0		51.794.000	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
Hỗ trợ ổn định đời sống							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
Từ 30-70%		x	6	600.000	2	7.200.000					
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							7.200.000				
III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										8.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III):										66.994.000	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Xuân Hiền, ông Nguyễn Văn Cư, ông Nguyễn Xuân Búp đồng thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Xuân Bê.

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân:

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 969.732.278

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.

- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 56,40 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 59 tờ bản đồ số 294 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 629 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số T/578469 ngày 15/11/2004 cho ông Nguyễn Xuân Bê; mục đích sử dụng đất trồng lúa. Ông Nguyễn Xuân Bê chết, các ông Nguyễn Xuân Hiền, ông Nguyễn Văn Cư, ông Nguyễn Xuân Búp kê khai và cam kết là các đồng thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Xuân Bê; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TT.TT ngày 16/5/2026
	59	294 (28 cũ)	m ²	LUK	1	380.000	1,45	56,4	100%	31.076.400	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								56,40		31.076.400	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	59	294 (28 cũ)	m ²	LUK	1	380.000	56,40	1,5	32.148.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng									32.148.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	3	2.700.000				
Tổng cộng							2.700.000				
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							34.848.000				

III. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

8.000.000 khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

TỔNG CỘNG (I+II+III):

73.924.400

Về bồi thường và hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Trần Thị Lơ

Số định danh cá nhân/ 036161016912 cấp ngày

Căn cước công dân: 12/8/2021

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0374501897

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.

- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 94,80 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa còn lại (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 58 tờ bản đồ số 294 (28 cũ) được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 734440 ngày 28/8/2024 cho bà Trần Thị Lơ, diện tích 119,3m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPK.TTLT ngày 16/5/2026
	58	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	94,8	100%	52.234.800	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								94,80		52.234.800	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	58	294	m ²	LUK	1	380.000	94,8	1,5	54.036.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng									54.036.000		

2 Hỗ trợ ổn định đời sống

theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
Tổng cộng						900.000	

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):

54.936.000

III. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

12.000.000

khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

TỔNG CỘNG (I+II+III):

119.170.800



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Lý và các thừa kế QSDĐ của ông Lê Văn Nở sử dụng đất - ông Nguyễn Văn Tranh đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 035166003513

Địa chỉ: Khu phố Suối Cát, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0347001922, 0338088370

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 446,80 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 09 tờ bản đồ số 294 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 228, 229 cũ tờ bản đồ số 08 cũ và thửa đất số 37 tờ bản đồ số 294 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 259, 260 cũ tờ bản đồ số 08 cũ; các thửa đất 228, 229, 259, 260 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007538 ngày 03/6/1997 cho ông Nguyễn Văn Tranh; mục đích sử dụng đất trồng lúa. Ông Nguyễn Văn Tranh sử dụng đất đến năm 1992 chuyển nhượng bằng giấy mua bán tay cho ông Lê Văn Nở và bà Nguyễn Thị Lý, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định. Ông Lê Văn Nở đã chết ngày 04/7/2022, bà Nguyễn Thị Lý và các đồng thừa kế chưa hoàn thành thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 1992 đến nay.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TT/TT ngày 16/5/2026
1	9	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	212,9	100%	117.307.900	Tiếp giáp đường nhựa
2	37	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	161,7	100%	89.096.700	
3	318	289	m ²	LUK	1	380.000	1,45	72,2	100%	39.782.200	
Tổng đất đai:								446,80		246.186.800	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	9	294	m ²	LUK	1	380.000	212,9	1,5	121.353.000	Tiếp giáp đường nhựa
2	37	294	m ²	LUK	1	380.000	161,7	1,5	92.169.000	

3	318	289	m ²	LUK	1	380.000	72,2	1,5	41.154.000	
Tổng cộng							446,80		254.676.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000			
Tổng cộng							900.000			
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							255.576.000			
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.										
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
I	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,044680	100%	1.139.340				
Tổng cây trồng, hoa màu:						1.139.340				
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							522.902.140			



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Chiêu và bà Phan Thị Yến

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 139063000251

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0919622188

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng;

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.

- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 142,10 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 294 (28 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 260498 chính lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Chiêu và bà Phan Thị Yến ngày 29/7/2015; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPPK.TTLT ngày 16/5/2026
	38	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	142,1	100%	78.297.100	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								142,10		78.297.100	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1		Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
38	294	m ²	LUK	1	380.000	142,10	1,5	80.997.000	Tiếp giáp đường nhựa		
Tổng cộng								80.997.000			
2		Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000					
Tổng cộng							1.800.000				
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							82.797.000				

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,014210	100%	362.355	
Tổng cây trồng, hoa màu:						362.355	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						173.456.455	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng Dự án Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Đào Văn Vệ sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Luận đứng tên GCNQSDĐ

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 031056005290

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0983737343

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:
- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 297,10 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 294 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 244 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007666 ngày 03/6/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn Luận; mục đích sử dụng đất trồng lúa; Hộ ông Nguyễn Văn Luận cho con gái là bà Nguyễn Thị Út Em và ông Phan Văn Di sử dụng; đến ngày 28/5/2004 bà Nguyễn Thị Út Em và ông Phan Văn Di chuyển nhượng cho ông Đào Văn Vệ bằng giấy mua bán tay, đến nay chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định; đất được ông Đào Văn Vệ sử dụng ổn định, không tranh chấp từ ngày 28/5/2004 cho đến nay.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	
	39	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	297,1	100%	163.702.100	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								297,10		163.702.100	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý;
căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	39	294	m ²	LUK	1	380.000	297,10	1,5	169.347.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng										169.347.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000				
Tổng cộng							1.800.000				
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							171.147.000				

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,029710	100%	757.605	
Tổng cây trồng, hoa màu:						757.605	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						351.606.705	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Hương

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 036174019872

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0384708346

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

Vị trí đất thu hồi:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$,
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 101,60 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 66 tờ bản đồ số 294 (28 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 895816 ngày 18/11/2015 cho bà Nguyễn Thị Hương; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243 VPĐK.TTTT ngày 16/5/2026
	66	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	101,6	100%	55.981.600	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								101,60		55.981.600	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường	
	66	294	m ²	LUK	1	380.000	101,60	1,5	57.912.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng									57.912.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000				
Tổng cộng							900.000				

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):						58.812.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.							
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,010160	100%	259.080	
Tổng cây trồng, hoa màu:						259.080	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						127.052.680	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành lập Khu Phố Mới xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Đèo - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Phạm Quang Kinh sử dụng đất - hộ ông Trần Ngọc Linh đứng tên GCNQSDĐ.

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 036063029229

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0784189118

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 43,10 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 327 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 200 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007633 ngày 03/6/1997 cho hộ ông Trần Ngọc Linh. Đến ngày 07/4/1999 ông Trần Ngọc Linh chuyển nhượng bằng giấy mua bán tay cho ông Phạm Quang Kinh, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định. Ông Phạm Quang Kinh sử dụng đất ổn định, không tranh chấp từ năm 1999 đến nay.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLLT ngày 16/5/2026
	327	23	m ²	LUK	1	380.000	1,45	43,1	100%	23.748.100	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								43,10		23.748.100	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	327	23	m ²	LUK	1	380.000	43,10	1,5	24.567.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng									24.567.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000				
Tổng cộng							900.000				

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):						25.467.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.							
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Lúa Hè Thu	Ha	25.500.000	0,004310	100%	109.905	
Tổng cây trồng, hoa màu:						109.905	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						4.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						53.325.005	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án Đường giao thông đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Võ Minh Yến, ông Võ Minh Thuận, ông Võ Minh Sang, bà Võ Kim Chăng, ông Võ Minh Quang, ông Võ Văn Bồn nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông Võ Văn Rất và bà Lê Thị Bé.

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 074163006468 (Yến)

Địa chỉ: Khu phố Suối Cát 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0907401994 (Xia)

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 284,50 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 321 tờ bản đồ số 289 và thửa đất số 11 tờ bản đồ số 294 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 207 (321 mới) và thửa 230 (11 mới) tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007548 ngày 03/6/1997 cho Võ Văn Rất; mục đích sử dụng đất trồng lúa. Ông Võ Văn Rất (Võ Văn Rất được UBND xã Suối Cát cũ xác nhận là cùng một người) và bà Lê Thị Bé đã chết, các đồng thừa kế quyền sử dụng đất theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Văn phòng Công chứng Vũ Thụy Vy chứng ngày 19/8/2020 gồm: bà Võ Minh Yến, ông Võ Minh Thuận, ông Võ Minh Sang, bà Võ Kim Chăng, ông Võ Minh Quang, ông Võ Văn Bồn. Đất được các đồng thừa kế sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLT ngày 16/5/2026
1	11	294	m ²	LUK	1	380.000	1,45	107,1	100%	59.012.100	Tiếp giáp đường nhựa
2	321	289	m ²	LUK	1	380.000	1,45	177,4	100%	97.747.400	
Tổng đất đai:								284,50		156.759.500	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý;
căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	11	294	m ²	LUK	1	380.000	107,10	1,5	61.047.000	Tiếp giáp đường nhựa
2	321	289	m ²	LUK	1	380.000	177,40	1,5	101.118.000	
Tổng cộng							284,5		162.165.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống				theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
Tổng cộng							900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							163.065.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Lúa Hè Thu		Ha	25.500.000	0,028450	100%	725.475	
Tổng cây trồng, hoa màu:							725.475	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42-2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							336.549.975	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thu hồi phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Em

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 089149002654

Địa chỉ: Khu phố Suối Cát 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0906926529 (anh Nhân)

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ 11ết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 22,50 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 07 tờ bản đồ số 294 có nguồn gốc thuộc một phần thửa 243 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007551 ngày 03/6/1997 cho hộ ông Đặng Pha; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đến ngày 04/12/2006 chính lý cho bà Nguyễn Thị Em nhận thừa kế; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Số (68)/347/VPĐK.TTLT ngày 19/01/2026
	7	294 (28 cũ)	m ²	LUK	1	380.000	1,45	22,5	100%	12.397.500	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								22,50		12.397.500	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống

theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:							900.000	

III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

2.000.000

khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

TỔNG CỘNG (I+II+III):

15.297.500



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Viết Bình

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 079072027883

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0879480086

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$; Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$

Diện tích thu hồi: 148,10 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 273 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 791291 ngày 16/5/2023 cho ông Nguyễn Viết Bình; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Thửa đất số 324 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 541467 ngày 30/6/2023 cho ông Nguyễn Viết Bình; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLLT ngày 16/5/2026
1	324	289	m ²	LUK	1	380.000	1,45	10,6	100%	5.840.600	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$ - Tiếp giáp đường nhựa
2	273	289	m ²	LUK	1	300.000	1,45	105,0	100%	45.675.000	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Tiếp giáp đường nhựa
	273	289	m ²	LUK	1	300.000	1,45	32,5	100%	14.137.500	Thửa 273 tờ 289 có DTTH là 100,5m ² . Ông Nguyễn Viết Bình đề nghị thu hồi hết diện tích 32,5m ² còn lại.
Tổng đất đai:								148,10		65.653.100	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm

theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	324	289	m ²	LUK	1	380.000	10,60	1,5	6.042.000	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m - Tiếp giáp đường nhựa	
2	273	289	m ²	LUK	1	300.000	105,00	1,5	47.250.000	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m - Tiếp giáp đường nhựa	
	273	289	m ²	LUK	1	300.000	32,50	1,5	14.625.000	Thửa 273 tờ 289 có DTTH là 100,5m ² . Ông Nguyễn Việt Bình đề nghị thu hồi hết diện tích 32,5m ² còn lại.	
Tổng cộng							148,10		67.917.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000				
Tổng cộng							900.000				
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							68.817.000				
III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN									12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III):									146.470.100		



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án (CĐ) phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Đinh Thị Nhân sử dụng đất - bà Thái Thị Châu, hộ Nguyễn Quang Huy đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số định danh cá nhân/

Căn cước công dân:

Địa chỉ: tổ 4, Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0987013959

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THICS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

Vị trí đất thu hồi:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$

Diện tích thu hồi: 288,10 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Các thửa đất số 267, 268 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 192 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số K 007611 ngày 03/6/1997 cho bà Thái Thị Châu; mục đích sử dụng đất trồng lúa; ngày 20/3/2000 bà Thái Thị Châu chuyển nhượng thửa đất số 192 cho ông Võ Ngọc Phước bằng giấy mua bán tay kèm theo bản chính của giấy CNQSDĐ, đất được ông Võ Ngọc Phước sử dụng đến ngày 16/12/2001 thì tiếp tục chuyển nhượng cho bà Đinh Thị Nhân bằng giấy mua bán tay kèm theo bản chính của giấy CNQSDĐ, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định; đất được bà Đinh Thị Nhân sử dụng ổn định, không tranh chấp từ ngày 16/12/2001 đến nay. Các thửa đất số 269, 272 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 191 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số L 153619 ngày 21/11/1997 cho hộ Nguyễn Quang Huy; mục đích sử dụng đất trồng lúa. Đất được hộ Nguyễn Quang Huy sử dụng đến năm 2005 thì chuyển nhượng cho ông Hồ Ngọc Trung bằng giấy mua bán tay kèm theo bản chính của giấy CNQSDĐ; đến ngày 19/3/2013 ông Hồ Ngọc Trung tiếp tục chuyển nhượng cho bà Đinh Thị Nhân bằng giấy mua bán tay kèm theo bản chính của giấy CNQSDĐ, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định; đất được bà Đinh Thị Nhân sử dụng ổn định, không tranh chấp từ ngày 19/3/2013 đến nay.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLT ngày 16/5/2026
1	272	289	m ²	LUK	1	300.000	1,45	58,0	100%	25.230.000	Tiếp giáp đường nhựa
2	269	289	m ²	LUK	1	300.000	1,45	82,1	100%	35.713.500	
3	268	289	m ²	LUK	1	300.000	1,45	89,8	100%	39.063.000	
4	267	289	m ²	LUK	1	300.000	1,45	58,2	100%	25.317.000	
Tổng đất đai:								288,10		125.323.500	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	272	289	m ²	LUK	1	300.000	58,0	1,5	26.100.000	

2	269	289	m ²	LUK	1	300.000	82,1	1,5	36.945.000	Tiếp giáp đường nhựa
3	268	289	m ²	LUK	1	300.000	89,8	1,5	40.410.000	
4	267	289	m ²	LUK	1	300.000	58,2	1,5	26.190.000	
Tổng cộng							288,1		129.645.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000			
Tổng cộng							900.000			
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							130.545.000			
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.										
STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Lúa Hè Thu		Ha	25.500.000	0,028810	100%	734.655			
Tổng cây trồng, hoa màu:							734.655			
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							272.603.155			



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc Xuyên Lào Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Phú Giáp và bà Trần Thị Như Huệ

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 038069026956

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 1, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0332326665 (Huê)

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 765 đoạn từ Hết trường THCS Nguyễn Hiền đến Đường gom cao tốc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$

Diện tích thu hồi: 45,00 m²

Loại đất thu hồi: đất chuyên trồng lúa nước (LUC)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 330 từ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 407987 ngày 21/11/2023 cho ông Lê Phú Giáp và bà Trần Thị Như Huệ; mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I. ĐẤT DẠI: - Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; - Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.											
STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo VB 243/VĐDK.TTLT ngày 16/5/2026
	330	289 (23 cũ)	m ²	LUC	1	300.000	1,45	45,0	100%	19.575.000	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								45,00		19.575.000	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	330	289 (23 cũ)	m ²	LUC	1	300.000	43,5	1,5	19.575.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng										19.575.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000				
Tổng cộng										1.800.000	

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							21.375.000	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá bồi thường theo Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai;								
STT	Danh mục tài sản	Phân loại, kết cấu	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Nền bê tông không cốt thép dày 10cm		m ²	2.246.000	1,50	80%	2.695.200	xây dựng năm 2023
2	Ống cống bê tông Ø1,0m		mét	432.000	3,0	80%	1.036.800	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							3.732.000	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							4.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							48.682.000	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc tron Quyển Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Văn Nhân và bà Đoàn Thị Lan

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân:

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0358633292 (chị Hằng)

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$

Diện tích thu hồi: 81,80 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 494 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 144 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số L 153728 ngày 21/11/1997 cho hộ Lê Văn Nhân; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp. Thửa đất số 254 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc thuộc một phần các thửa đất số 145, 146 tờ bản đồ số 08 cũ và đất suối, đối với phần diện tích 61,9 m² đất thu hồi thuộc đất suối, các thửa đất số 145, 146 cũ không ảnh hưởng.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TT/TT ngày 16/5/2026
1	494	289	m ²	LUK	1	260.000	1,19	19,9	100%	6.157.060	Tiếp giáp đường nhựa
2	254	289	m ²	LUK	1	-	-	61,9	-	-	Đất suối không bồi thường.
Tổng đất đai:								81,80		6.157.060	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	494	289	m ²	LUK	1	260.000	19,90	1,5	7.761.000	Tiếp giáp đường nhựa	
Tổng cộng							19,90		7.761.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
	Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000	
Tổng cộng							1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							9.561.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường	
1	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	16,0	80%	282.150	Hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường đối với các loại cây trồng trên đất lúa theo quy định tại khoản 5 điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Mật độ mật độ chuẩn 2.000 cây ha. Số cây trong hạn mức được hỗ trợ: ~81,8m ² *2000/10000 = 16 cây	
	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	29,0	0%	0	Số lượng cây vượt mật độ	
Tổng cây trồng, hoa màu:						282.150		
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							2.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							18.000.210	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ (tại định cư đổi) với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Trần Thị Bồn và các đồng thừa kế QSDĐ của ông Lê Văn Dân sử dụng đất - hộ ông Lê Văn Dân đứng tên GCNQSDĐ

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 049054005029

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0797256775

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$

Diện tích thu hồi: 234,90 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 289 chưa được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do ông Lê Văn Dân khai phá năm 1982; mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.
Thửa đất số 355 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc thuộc phần các thửa đất số 152, 153, 144 tờ bản đồ số 08 cũ, mục đích sử dụng đất trồng lúa, trong đó: thửa đất số 152, 144 được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số L 153728 ngày 21/11/1997 cho hộ Lê Văn Dân, ngày 01/01/2000 ông Lê Văn Dân chuyển nhượng một phần diện tích của các thửa đất số 152, 144 tờ số 08 cũ cho ông Lê Văn Dân và bà Trần Thị Bồn, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định; thửa đất số 153 tờ số 08 cũ chưa được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do ông Lê Văn Dân khai phá năm 1982; đất được ông Lê Văn Dân và bà Trần Thị Bồn sử dụng ổn định, không tranh chấp. Theo Trích lục khai tử số 229/2025/TLKT ngày 17/12/2025 của UBND xã Xuân Lộc thì ông Lê Văn Dân đã chết vào ngày 10/12/2025; hiện nay bà Trần Thị Bồn và các đồng thừa kế chưa hoàn thành thủ tục thừa kế hoặc thỏa thuận thừa kế theo quy định của pháp luật.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I. ĐẤT ĐAI: - Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; - Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.											
STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLT ngày 16/5/2026
1	266	289	m ²	LUK	1	260.000	1,19	45,6	100%	14.108.640	- Cùng chủ sử dụng - Tiếp giáp đường nhựa
2	355	289	m ²	LUK	1	260.000	1,19	189,3	100%	58.569.420	
Tổng đất đai:								234,90		72.678.060	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											
theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025											
I Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm											
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
I	266	289	m ²	LUK	1	260.000	45,60	1,5	17.784.000	- Cùng chủ sử dụng - Tiếp giáp đường nhựa	
2	355	289	m ²	LUK	1	260.000	189,30	1,5	73.827.000		

Tổng cộng				234,9	91.611.000			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống			theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1 kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
Tổng cộng							900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							92.511.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	47,0	80%	828.817	Hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường đối với các loại cây trồng trên đất lúa theo quy định tại khoản 5 điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Cây tràm mật độ 2000 cây/ha. Số lượng cây trong mật độ quy định: -DTTH*2000/10000 ~47 cây	
	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	70,0	0%	0	Số lượng cây vượt mật độ	
Tổng cây trồng, hoa màu:						828.817		
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						178.017.877		



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phố Xuân Lộc xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất:

Bà Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Gia Lâm, ông Nguyễn Gia Định, bà Nguyễn Thị Thanh Bình, ông Nguyễn Gia Công - là các đồng thừa kế quyền sử dụng đất của hộ Nguyễn Gia Căn và bà Nguyễn Thị Nhiên.

Số định danh cá nhân/

042182013221

Căn cước công dân:

Địa chỉ:

Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại:

0368624190 (Thanh)

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$

Diện tích thu hồi:

278,00 m²

Loại đất thu hồi:

đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 511 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 643 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 920095 ngày 26/8/2008 cho hộ ông Nguyễn Gia Căn và bà Nguyễn Thị Nhiên; mục đích sử dụng đất trồng lúa. Ông Nguyễn Gia Căn và bà Nguyễn Thị Nhiên đã chết, hiện bà Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Gia Lâm, ông Nguyễn Gia Định, ông Nguyễn Gia Công, bà Nguyễn Thị Thanh Bình là các đồng thừa kế quyền sử dụng đất của Nguyễn Gia Căn và bà Nguyễn Thị Nhiên và sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	511	289	m ²	LUK	1	260.000	1,19	159,8	100%	49.442.120	Tiếp giáp đường nhựa
			m ²	LUK	1	260.000	1,19	118,2	100%	36.571.080	Diện tích còn lại của thửa đất người dân để nghị thu hồi hết
Tổng đất đai:								278,0		86.013.200	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống

theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	

Tổng chính sách hỗ trợ (I+2):

900.000

III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

8.000.000

khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

TỔNG CỘNG (I+II+III):

94.913.200



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, ổn định cho đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc Trung Quốc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Hồ Ngọc Nay

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân:

Địa chỉ: Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0963152728

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi: 140,50 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 146 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 781378 ngày 14/12/2015 cho ông Hồ Ngọc Nay; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.
Thửa đất số 147 tờ bản đồ số 289 (23 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 781377 ngày 14/12/2015 cho ông Hồ Ngọc Nay; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLLT ngày 16/5/2026
1	146	289	m ²	LUK	1	350.000	1,19	66,8	100%	27.822.200	Tiếp giáp đường nhựa
2	147	289	m ²	LUK	1	350.000	1,19	73,7	100%	30.696.050	
Tổng đất đai:								140,50		58.518.250	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	146	289	m ²	LUK	1	350.000	66,8	1,5	35.070.000	Tiếp giáp đường nhựa	
2	147	289	m ²	LUK	1	350.000	73,7	1,5	38.692.500		
Tổng cộng							140,5		73.762.500		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1 kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý: căn cứ quy định bồi thường
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
	Tổng cộng						900.000	
	Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):						74.662.500	
III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III):							145.180.750	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc (đường trục Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai).

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Trần Đức Chu và bà Phan Thị Sáu

Số định danh cá nhân/

Căn cước công dân:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

042059004811

Khu phố Bình Minh 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

0329765517

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:

- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.

- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$

Diện tích thu hồi:

178,20 m²

Loại đất thu hồi:

đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 148 tờ bản đồ số 289 có nguồn gốc là thửa đất số 651 tờ bản đồ số 08 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 086211 ngày 05/4/2010 cho ông Trần Đức Chu và bà Phan Thị Sáu; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLT ngày 16/5/2026
	148	289	m ²	LUK	1	350.000	1,19	178,2	100%	74.220.300	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								178,20		74.220.300	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm
theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
148	289	m ²	LUK	1	350.000	178,200	1,5	93.555.000	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng cộng							178,20	93.555.000	

2 Hỗ trợ ổn định đời sống
theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000	
Tổng cộng						1.800.000	

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):

95.355.000

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
I	Keo lá tràm >5-10 cm	10cm	cây	22.043	36,0	80%	634.838	Khoản 5, điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai Cây Keo lá tràm (Tràm) mật độ 2000 cây/ha là cây trồng chính. Số lượng cây trong mật độ quy định: ~ 36 cây
	Keo lá tràm >5-10 cm	10cm	cây	22.043	76,0	0%	0	Số lượng cây vượt mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:						634.838		
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						12.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						182.210.138		



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất:

Ông Nguyễn Tấn Chương

Số định danh cá nhân/

051087014013

Căn cước công dân:

Địa chỉ:

Ấp Tân Phú, xã Kim Long, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại:

0909214318

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BDDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BDDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc :
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.

Diện tích thu hồi:

208,30 m²

Loại đất thu hồi:

đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Các thửa đất số 103, 105, 107, 109, 151 tờ bản đồ địa chính số 289 (23 cũ) được cấp các Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 895869, CC 895864, CC 895868, CC 895867, CC 895865 và được chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn Chương ngày 04/4/2024; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK); đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT DAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo VB 243/VPĐK.TTLT ngày 16/5/2026	
1	103	289 (23 cũ)	m ²	LUK	1	180.000	1,19	48,1	100%	10.303.020	Tiếp giáp đường nhựa	
2	107	289 (23 cũ)	m ²	LUK	1	180.000	1,19	7,1	100%	1.520.820		
3	109	289 (23 cũ)	m ²	LUK	1	180.000	1,19	71,3	100%	15.272.460		
4	151	289 (23 cũ)	m ²	LUK	1	180.000	1,19	62,2	100%	13.323.240		
5	105	289 (23 cũ)	m ²	LUK	1	180.000	1,19	19,6	100%	4.198.320		
Tổng đất dai:								208,30			44.617.860	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000				
Tổng cộng						900.000				
Tổng chính sách hỗ trợ (I+2):						900.000				

III. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

TỔNG CỘNG (I+II+III):						4.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
-----------------------	--	--	--	--	--	-----------	--	--	--	--



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, ổn định cuộc sống với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Đức An
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 038085046503
Địa chỉ: phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0965077402
Vị trí đất thu hồi: Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BDDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc
Diện tích thu hồi: 516,00 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)
Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 444 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DP 734163 ngày 31/7/2024 cho ông Nguyễn Đức An; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Văn bản 347/VPDK.TTLT ngày 19/01/2026
	444	290	m ²	CLN	1	530.000	1,19	516,0	100%	325.441.200	Tiếp giáp đường nhựa
Tổng đất đai:								516,0		325.441.200	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý;
căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:							900.000	

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2021

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Trụ bê tông cấm ranh hàng rào		trụ	58.000	26,0	80%	1.206.400	Áp giá Trụ bê tông cấm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m
2	Trụ sắt cao 1,6m		trụ	230.400	2,0	80%	368.640	Tính tạm suất Trụ sắt trắng kèm Φ90 dài 6m
3	Luới B40		m ²	101.000	115,50	80%	9.332.400	Áp giá Hàng rào lưới B40
4	Hàng rào dây kẽm gai		mét/sợi	4.000	231,0	80%	739.200	

5	Hàng rào tôn	m ²	259.000	5,50	80%	1.139.600	Áp giá mái che
Tổng nhà, vật kiến trúc:						12.786.240	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai							
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hàng rào cây xanh	m	17.000	77,0	100%	1.309.000	
2	Măng cầu Xiêm (Năm thu hoạch thứ 7)	Cây	2.248.613	5,0	100%	11.243.065	Cây măng cầu xiêm mật độ 625 cây/ha là cây trồng chính thứ 1. Số lượng cây trong mật độ quy định: =DTTH*625/10000 ~32 cây DT măng cầu xiêm=5*10000/625~80m ²
3	Điêu (Năm thu hoạch thứ 7)	Cây	890.863	8,0	100%	7.126.904	Cây điêu mật độ 180 cây/ha là cây trồng chính thứ 2. Số lượng cây trong mật độ quy định: =DTTH*180/10000 ~8 cây DT điêu=6*10000/180~333m ²
	Điêu (Năm thu hoạch thứ 7)	Cây	890.863	2,0	0%	0	Số lượng cây trồng chính vượt mật độ
4	Điêu (năm thứ 3)	Cây	607.530	6,0	0%	0	
5	Chuối	Ha	280.000.000	0,0010	100%	280.000	Căn cứ khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau = giá trị của từng loại cây trồng cộng lại, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính (cây măng cầu xiêm, cây điêu) tương ứng không vượt quá số tiền 9.184.985 đồng
6	Mai (năm thứ 6)	Cây	72.300	1,0	100%	72.300	
7	Dừa (năm thứ 2)	Cây	673.935	1,0	100%	673.935	
8	Keo gai 5cm	Cây	15.384	6,0	100%	92.304	
Tổng cây trồng, hoa màu:						20.797.508	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	Khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						375.924.948	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phố mới hiện đại ở xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Đoàn Thị Kim Kiều

Số định danh cá nhân/ 082187018063

Căn cước công dân:

Địa chỉ: Khu phố Việt Kiều 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0938564122

Vị trí đất thu hồi: Đường Việt Kiều 1 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 163, tờ ĐĐC số 290 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ ĐĐC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc

Diện tích thu hồi: 350,20 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 300 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 010038 ngày 25/02/2014 cho bà Đoàn Thị Kim Kiều; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.
Thửa đất số 159 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 010037 chính lý chuyển nhượng cho bà Đoàn Thị Kim Kiều ngày 25/02/2014; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp. Trong diện tích 111,0 m² đất của thửa đất số 159 có phần diện tích 30,2 m² đã thu hồi tại Quyết định số 13903/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Xuân Lộc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Văn bản 347/VPĐK.TTLT ngày 19/01/2026
1	300	290 (24 cũ)	m ²	CLN	1	530.000	1,19	183,0	100%	115.418.100	Tiếp giáp đường bê tông
						530.000	1,19	56,2	100%	35.445.340	Theo đơn lập ngày 26/3/2026 đề nghị thu hồi hết diện tích đất còn lại.
2	159	290 (24 cũ)	m ²	CLN	1	530.000	1,19	80,8	100%	50.960.560	Tiếp giáp đường bê tông
						-	-	30,2	-	-	Đã thu hồi hết tại Quyết định số 13903/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Xuân Lộc (cũ)
Tổng đất đai:								350,2		201.824.000	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
---------	-------	-----------------------	----------	--------	---------	----------	-----------------------	------------	--

1	300	290 (24 cũ)	m ²	CLN	1	530.000	144,5	1,5	114.877.500	Đã trừ diện tích đất có xây dựng tài sản
						530.000	56,2	1,5	44.679.000	
2	159	290 (24 cũ)	m ²	CLN	1	530.000	80,8	1,5	64.236.000	

Tổng cộng						281,50		223.792.500	
------------------	--	--	--	--	--	---------------	--	--------------------	--

2 *Hỗ trợ ổn định đời sống* *theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025*

Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
-------------------------------	--------------------	-----------------------	-----------------	--	--------------	------------	---

Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
----------	--	---	---	---------	---	---------	--

Tổng cộng						900.000	
------------------	--	--	--	--	--	----------------	--

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):						224.692.500	
--------------------------------------	--	--	--	--	--	--------------------	--

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2010

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Trụ công xây gạch		m ³	1.798.000	0,8250	100%	1.483.350	-
2	Trụ công xây gạch		m ³	1.798.000	1,170	100%	2.103.660	-
3	Tường xây gạch cao từ 1,6m đến 2m		đồng/m ²	221.000	27,18	100%	6.006.780	
4	Tường xây gạch cao dưới 1,6m		đồng/m ²	221.000	3,375	100%	745.875	
5	Bờ kè xây gạch		m ³	1.798.000	1,8850	100%	3.389.230	-
6	Nền ciment dày 5cm		m ²	80.000	38,5	100%	3.080.000	-
7	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa		mét	864.000	41,0	100%	35.424.000	-
Tổng nhà, vật kiến trúc:							52.232.895	

IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây rau gia vị các loại	Ha	145.000.000	0,00020	100%	29.000	
2	Chuối	Ha	280.000.000	0,00050	100%	140.000	
3	Phát tài từ 1,5 m đến <2 m	Cây	30.000	6,0	100%	180.000	
4	Keo lai 10-15cm	Cây	100.410	5,0	100%	502.050	
	Keo lai 10-15cm	Cây	100.410	1,0	0%	0	<i>Vượt mật độ</i>
Tổng cây trồng, hoa màu:						851.050	

V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
--	--	--	--	--	--	-------------------	--

TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						495.600.445	
-----------------------------------	--	--	--	--	--	--------------------	--

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất:	Ông Vũ Văn Yết và bà Phạm Thị Ánh Tuyết
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân:	034072014990 cấp ngày 12/8/2021
Địa chỉ:	Khu phố Việt Kiều 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại:	0375303918
Vị trí đất thu hồi:	Đường Việt Kiều 1 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐDC số 290 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc
Diện tích thu hồi:	835,80 m ²
Loại đất thu hồi:	đất trồng cây lâu năm (CLN)
Nguồn gốc đất thu hồi:	Thửa đất số 421 tờ bản đồ địa chính số 290 được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 04092169 ngày 22/8/2025 cho ông Vũ Văn Yết và bà Phạm Thị Ánh Tuyết; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh chính (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Văn bản 347/VPHĐ ngày 19/01/2026
	421	290	m ²	CLN	1	530.000	1,19	835,8	100%	527.139.060	Tiếp giáp đường bê tông
Tổng đất đai:								835,80		527.139.060	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	421	290	m ²	CLN	1	530.000	717,4	1,5	570.333.000	Trừ diện tích đất có xây dựng tài sản (chường trại, nền ximăng, hầm chứa, móng BTCT...)	
Tổng cộng									570.333.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000				
Tổng cộng								1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):									572.133.000		

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2021

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Chường heo: mái tôn, nền bê tông, tường xây gạch cao 1m, khung cột sắt xây gạch.		m ²	961.000	74,10	80%	56.968.080	
2	Bể đựng nước Φ1m		mét	432.000	3,0	80%	1.036.800	Ông cống bê tông Φ1,0m
3	Nền xi măng dày 5cm		m ²	80.000	24,940	80%	1.596.160	-
4	Tường xây gạch cao dưới 1,6m		đồng/m ²	382.000	20,216	80%	6.178.010	áp Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (cô tô, trát)
5	Hầm phân xây gạch không nắp đậy		m ³	259.000	18,0720	80%	3.744.518	Áp giá Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy
6	Trụ xây gạch		m ³	1.798.000	0,7360	80%	1.058.662	-
7	Lưới B40		m ²	101.000	62,0550	80%	5.014.044	Áp giá Hàng rào lưới B40
8	Đà kiềng bê tông cốt thép		m ³	4.493.000	0,26	80%	927.355	-
9	Móng xây đá chẻ		m ³	1.798.000	3,02040	80%	4.344.543	-
10	Trụ xây gạch		m ³	1.798.000	0,1440	80%	207.130	-
11	Công sắt kiên cố		m ²	1.008.000	7,50	80%	6.048.000	-
12	Ông nước nhựa Φ5		m	1.958	210,0	80%	328.944	tính tạm suất Ông nhựa HDPE D25 x 2.0mm, Phụ lục 1 Bảng Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2026
13	Bể tưới		cái	13.900	30,0	80%	333.600	tham khảo giá thị trường
14	Hàng rào lưới B40		m ²	101.000	122,4	80%	9.889.920	
15	Trụ bê tông chặm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m		trụ	58.000	25,0	80%	1.160.000	-
16	Di dời bảng hiệu		cái	173.000	1,0	100%	173.000	Áp giá di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)
17	Móng bê tông cốt thép		m ³	4.493.000	14,8120	80%	53.240.253	áp giá các loại tài sản khác có kết cấu bằng bê tông cốt thép
18	Khung sắt đỡ bảng hiệu cao trên 3m		cái	2.160.000	1,0	80%	1.728.000	áp giá bằng Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét
19	Móng bê tông cốt thép		m ³	4.493.000	2,3520	80%	8.454.029	áp giá các loại tài sản khác có kết cấu bằng bê tông cốt thép
20	Khung sắt đỡ bảng hiệu cao dưới 3m		cái	1.440.000	1,0	80%	1.152.000	áp giá bằng Khung đỡ bồn nước cao dưới 3 mét
21	Trụ xây gạch		m ³	1.798.000	0,2760	80%	396.998	-
22	Tường xây gạch cao dưới 1,6m		đồng/m ²	382.000	2,480	80%	757.888	áp Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (cô tô, trát)
23	Lưới B40		m ²	101.000	9,150	80%	739.320	Áp giá Hàng rào lưới B40
24	Bờ kè xây đá chẻ		m ³	1.798.000	0,7320	80%	1.052.909	-
25	Trụ sắt tráng kẽm D60 cao 6m		trụ	576.000	4,0	80%	1.843.200	tính tạm suất trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90
26	Móng trụ điện bằng bê tông cốt thép		m ³	4.493.000	0,2560	80%	920.166	áp giá các loại tài sản khác có kết cấu bằng bê tông cốt thép
Tổng nhà, vật kiến trúc:							169.293.529	

IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
-----	---------------	-----	---------	----------	------------------	------------	--

1	Mía	Ha	86.050.000	0,0040	100%	344.200,0		
1	Chôm chôm (Năm thu hoạch thứ 10)	Cây	3.017.141	7,0	100%	21.119.987,0	Cây chôm chôm mật độ 180 cây/ha là cây trồng chính thứ 1. Số lượng cây trong mật độ quy định: =(DTTH-DT chuồng - DT nền-DT chôm chôm)*180/10000 ~13 cây DT chôm chôm=7*10000/180 ~389m ²	
2	sầu riêng (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	8.218.712	2,0	100%	16.437.424,0	Cây sầu riêng mật độ 156 cây/ha là cây trồng chính thứ 2. Số lượng cây trong mật độ quy định: =(DTTH-DT chuồng - DT nền-DT chôm chôm)*156/10000 ~5 cây DT sầu riêng=2*10000/156 ~128m ²	
3	Mãng cầu xiêm (năm thu hoạch thứ 1)	Cây	1.347.280	7,0	100%	9.430.960,0	Cây măng cầu xiêm mật độ 625 cây/ha là cây trồng chính thứ 3. Số lượng cây trong mật độ quy định: =(DTTH-DT chuồng - DT nền-DT chôm chôm-DT sầu riêng)*625/10000 ~14 cây	
4	Dừa (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	1.387.626	2,0	100%	2.775.252,0	<p>Căn cứ khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích, tương xen nhiều loại cây khác nhau = giá trị của từng loại cây trồng cộng lại nhưng tổng không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính (cây chôm chôm, cây sầu riêng, cây măng cầu xiêm), tương ứng không vượt quá số tiền: 29.494.186 đồng</p>	
5	Bưởi (năm thứ 2)	Cây	527.543	2,0	100%	1.055.086,0		
6	vú sữa (Năm thu hoạch thứ 5)	Cây	1.878.560	2,0	100%	3.757.120,0		
7	đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	60.467	1,0	100%	60.467,0		
8	Sapoche (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	1.806.881	1,0	100%	1.806.881,0		
9	ổi (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	257.086	4,0	100%	1.028.344,0		
10	Xoài (Năm thu hoạch thứ 1 - 5)	Cây	2.259.982	4,0	100%	9.039.928,0		
11	Mai (năm thứ 7)	Cây	72.300	4,0	100%	289.200,0		
12	Đinh lăng (năm thứ 1)	Cây	36.700	8,0	100%	293.600,0		
Tổng cây trồng, hoa màu:						67.438.449		
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000		khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						1.356.004.038		



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Phạm Văn Thiêm

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 030069002741

Địa chỉ: thôn Xuân Cầu, xã Nam An Phú, Tp. Hải Phòng

Số điện thoại: 0982655611

Vị trí đất thu hồi: Đường Việt Kiều 1 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 163, tờ BDDC số 290 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BDDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc

Diện tích thu hồi: 849,30 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Thửa đất số 412 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 010096 ngày 15/4/2014 cho ông Phạm Văn Thiêm; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 455 tờ bản đồ địa chính số 290 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 765 tờ bản đồ số 07 cũ được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 539626 ngày 08/7/2010 cho ông Phạm Văn Thiêm; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Văn bản 347/VPĐK.TTTLT ngày 19/01/2026
1	455	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	1,19	675,4	100%	127.792.434	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025
2	412	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	1,19	173,9	100%	32.903.619	
Tổng đất đai:								849,30		160.696.053	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	455	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	675,40	1,5	161.082.900	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025	
2	412	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	173,90	1,5	41.475.150		
Tổng cộng							849,30		202.558.050		

2	Hỗ trợ ổn định đời sống				theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
Tổng cộng							900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							203.458.050	

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
I	Tràm <5cm	Cây	15.384	170,0	100%	2.615.280	Cây Tràm mật độ 2000 cây/ha là cây trồng chính. Số lượng cây trong mật độ quy định: =DTTH*2000/10000 ~170 cây
	Tràm <5cm	Cây	15.384	94,0	0%	0	Số lượng cây trồng chính vượt mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:						2.615.280	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						382.769.383	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 052062010417

Địa chỉ: Ấp Hòa Bình, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0904931681

Vị trí đất thu hồi: Đường Việt Kiều 1 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐDC số 290 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BDDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc

Diện tích thu hồi: 740,40 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 166 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 167566 ngày 30/6/2014 cho hộ ông Nguyễn Tiến Dũng; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Văn bản 347/VPĐK.TTLT ngày 19/01/2026
	166	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	1,19	740,4	100%	140.091.084	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tổng đất đai:								740,40		140.091.084	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1											Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm
											theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
166	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	740,40	1,5	176.585.400	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		
Tổng cộng								176.585.400			
2											Hỗ trợ ổn định đời sống
											theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000					
Tổng cộng						1.800.000					
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):						178.385.400					

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Điều (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	832.530	3,0	100%	2.497.590	
Tổng cây trồng, hoa màu:						2.497.590	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẢN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						336.974.074	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất:	Bà Lưu Kim Nhật
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân:	075170008830
Địa chỉ:	Khu phố Việt Kiều 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại:	0989761106
Vị trí đất thu hồi:	Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc
Diện tích thu hồi:	510,90 m ²
Loại đất thu hồi:	đất trồng cây lâu năm (CLN)
Nguồn gốc đất thu hồi:	Thửa đất số 393 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 009725 ngày 12/12/2014 cho bà Lưu Kim Nhật; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Văn bản 347/VPPDK.TT ngày 19/01/2026
	393	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	1,19	510,9	100%	96.667.389	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tổng đất đai:								510,90		96.667.389	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	393	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	510,9	1,5	121.849.650	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
Tổng cộng							510,90		121.849.650		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp		Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Dưới 30%			x	3	300.000	1	900.000			
Tổng cộng									900.000		

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):	122.749.650
--------------------------------------	--------------------

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2003

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Bồn nước xây gạch, lát đáy		m ³	553.000	3,570	100%	1.974.210	
2	Tường xây gạch cao từ 1,6m đến 2m		đồng/m ²	481.000	8,60	100%	4.136.600	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							6.110.810	

IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Bình linh lông >12-15 cm	15cm	Cây	389.433	1,0	100%	389.433	Cây Bình linh lông mật độ 833 cây/ha là cây trồng chính. Số lượng cây trong mật độ quy định: =DTTH*833/10000 ~42 cây Số lượng cây trồng chính vượt mật độ
	Bình linh lông >9-12 cm	10cm	Cây	364.529	13,0	100%	4.738.877	
	Bình linh lông >3-6 cm	<5cm	Cây	102.978	28,0	100%	2.883.384	
	Bình linh lông >3-6 cm	<5cm	Cây	102.978	39,0	0%	0	
2	Mít (Năm thu hoạch thứ 7 trở đi)		Cây	1.048.952	1,0	100%	1.048.952	Căn cứ khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau = giá trị của từng loại cây trồng cộng lại, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính (bình linh) tương ứng không vượt quá số tiền 4.005.847 đồng
3	Me (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)		Cây	2.531.467	1,0	100%	2.531.467	
4	Ổi (năm thứ 2)		Cây	126.573	2,0	100%	253.146	
5	Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)		Cây	60.467	1,0	100%	60.467	
	Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)		Cây	60.467	3,0	100%	181.401	
6	Chùm ruột (Năm thu hoạch thứ 2)		Cây	1.596.333	6,0	0%	-	
7	Thiên lý		m ²	12.000	1,0	0%	-	
	Thiên lý		m ²	12.000	1,0	0%	-	
8	Điêu (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)		Cây	832.530	1,0	0%	-	
9	Sori (Năm thu hoạch thứ 10)		Cây	930.004	2,0	0%	-	
10	Thanh long (Năm thu hoạch thứ 1 - 3)		Cây	427.267	2,0	0%	-	
11	Già tị 5cm		Cây	102.978	2,0	0%	-	
12	Trôm 5cm		Cây	85.815	10,0	0%	-	Số lượng cây vượt mật độ
13	Trôm 10cm		Cây	303.775	4,0	0%	-	
14	Trôm 15cm		Cây	324.528	1,0	0%	-	
15	Trôm 20cm		Cây	370.175	1,0	0%	-	
16	Gòn 20cm		Cây	370.175	3,0	0%	-	
17	Gòn 10cm		Cây	303.775	1,0	0%	-	
18	Sung 15cm		Cây	324.528	1,0	0%	-	

19	Sao 10cm	Cây	546.794	2,0	0%	-	
20	Keo gai 5cm	Cây	15.384	1,0	0%	-	
21	Móng bê	Cây	515.000	5,0	0%	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:						12.087.127	
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):						253.614.976	





PHƯỜNG AN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phố đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: * Hộ ông Trần Công Chính đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chết

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 075049004298

Địa chỉ: Khu phố Việt Kiều 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0382240904

Vị trí đất thu hồi: Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BDDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BDDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc

Diện tích thu hồi: 969,70 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 397 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 167990 ngày 30/6/2014 cho hộ ông Trần Công Chính; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Văn bản 347/VPTK.TTTT ngày 19/01/2026
	397	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	1,19	969,7	100%	183.476.937	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tổng đất đai:								969,70		183.476.937	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
397	290 (24 cũ)	m ²	CLN	2	159.000	969,70	1,5	231.273.450	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		
Tổng cộng								231.273.450			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				
Dưới 30%		x	3	300.000	2	1.800.000					
Tổng cộng						1.800.000					

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							233.073.450		
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2015									
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Hàng rào lưới B40		m ²	101.000	24,75	80%	1.999.800		
2	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào		trụ	58.000	4,0	80%	185.600	Áp giá Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m	
3	Ống nhựa PVC Φ21		m	8.224	95,0	80%	624.994	Tính tạm suất Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm, Phụ lục 1 Bảng Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2025	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							2.810.394		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai									
STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Giá ty >36-39 cm	38cm	cây	892.030	9,0	100%	8.028.270,0	Cây giá ty mật độ 833 cây/ha là cây trồng chính. Số lượng cây trong mật độ quy định: =DTTH*833/10000 ~81 cây DT Giá ty = 63*10000/833 ~756m ²	
	Giá ty >18-21 cm	20cm	cây	592.280	8,0	100%	4.738.240,0		
	Giá ty >9-12 cm	10cm	cây	486.039	15,0	100%	7.290.585,0		
	Giá ty >3-6 cm	5cm	cây	137.304	31,0	100%	4.256.424,0		
2	Sao tía >9-12 cm	10cm	cây	546.794	5,0	100%	2.733.970,0	Cây Sao tía mật độ 833 cây/ha là cây trồng chính thứ 2. Số lượng cây trong mật độ quy định: =(DTTH-DT giá ty)*833/10000 ~18 cây	
3	Cà phê vối (Năm thu hoạch thứ 8)		Cây	469.917	1,0	100%	469.917,0	Căn cứ khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau = giá trị của từng loại cây trồng cộng lại, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính (cây giá ty, cây sao tía) tương ứng không vượt quá số tiền 13.523.745 đồng	
4	Ới (năm thứ 2)		Cây	126.573	3,0	100%	379.719,0		
5	Cóc (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)		Cây	961.886	1,0	100%	961.886,0		
6	Mai (năm thứ 1)		Cây	36.700	1,0	100%	36.700,0		
7	Bơ (năm thu hoạch thứ 7)		Cây	2.531.851	1,0	100%	2.531.851,0		
8	Keo lá tràm >15-20 cm	20cm	cây	146.733	4,0	100%	586.932,0		
9	Keo lá tràm ≤5 cm	5cm	cây	15.384	4,0	100%	61.536,0		
10	Bình linh lông >3-6 cm	5cm	cây	102.978	10,0	100%	1.029.780,0		
11	Lồng mực		đồng/cây	35.000	34,0	100%	1.190.000,0		
12	Keo >5-10 cm		cây	22.043	26,0	100%	573.118,0		
13	Keo ≤5 cm		cây	15.384	10,0	100%	153.840,0		
Tổng cây trồng, hoa màu:							35.022.768		
V. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000		khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							470.383.549		



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc (tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai).

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Phạm Thị Thu Thảo

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 07530017911

Địa chỉ: Khu phố Việt Kiều 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0365875466 (Hiện)

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Việt Kiều 2 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 290 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng:
- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.
- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.
- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.

Diện tích thu hồi: 622,90 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 445 tờ bản đồ địa chính số 290 được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 04919561 ngày 16/10/2025 cho Phạm Thị Thu Thảo; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	445	290 (24 cũ)	m ²	CLN	1 (phạm vi 2)	260.000	1,19	0,9	622,9	80%	138.762.187	- Tiếp giáp đường đất; - Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi trên 100 mét đến hết mét thứ 200; tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 theo điểm a, khoản 1, điều 5 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025 NQ-HĐND;
Tổng đất đai:									622,90		138.762.187	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hỗ trợ so với đơn giá	Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	

445	290 (24 cũ)	m ²	CLN	1 (phạm vi 2)	260.000	1,5	0,9	622,9	80%	174.910.320	- Tiếp giáp đường đất; - Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi trên 100 mét đến hết mét thứ 200; tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 theo điểm a, khoản 1, điều 5 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;
Tổng cộng										174.910.320	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg		Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Dưới 30%		x	3	300.000		1	900.000			
Tổng cộng								900.000			
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								175.810.320			
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2021											
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá		Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Hàng rào lưới B40		m ²	101.000		69,0	80%	5.575.200			
2	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào		trụ	58.000		9,0	80%	417.600	Áp giá Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m		
Tổng nhà, vật kiến trúc:								5.992.800			
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai											
STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá		Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Mai (năm thứ 10)		Cây	72.300		4,0	100%	289.200,0			
2	Mít (năm thứ 2)		Cây	406.700		2,0	100%	813.400,0			
3	Sưa >3-6 cm	5cm	Cây	171.630		14,0	100%	2.402.820,0			
Tổng cây trồng, hoa màu:								3.505.420			
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								340.070.727			



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (dự kiến)

Về bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Công Mười
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 049070015023
Địa chỉ: Khu phố Việt Kiều 2, phường Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0784419972
Vị trí đất thu hồi: Đường Việt Kiều 1 đoạn từ Quốc lộ 1 đến Hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐDC số 290 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐDC số 290 về bên trái, xã Xuân Lộc
Diện tích thu hồi: 556,50 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)
Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 405 tờ bản đồ địa chính số 290 (24 cũ) được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 024476 ngày 30/9/2013 cho ông Lê Công Mười; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT DAI:

- Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026.

STT	Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh (K)	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Văn bản 347/VPĐK.TTLT ngày 19/01/2026
	405	290	m ²	CLN	2	159.000	1,19	556,5	100%	105.295.365	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tổng đất đai:								556,50		105.295.365	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Số thửa	Số tờ	DVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
405	290	m ²	CLN	2	159.000	556,50	1,5	132.725.250	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		
Tổng cộng								132.725.250			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Có di chuyển chỗ ở	Không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 15 kg	Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường				

	Dưới 30%		x	3	300.000	1	900.000	
Tổng cộng							900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							133.625.250	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; xây dựng năm 2000								
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Tường xây gạch cao dưới 1,6m		đồng/m ²	221.000	12,0	100%	2.652.000	
2	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào		trụ	58.000	3,0	100%	174.000	Áp giá Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m
Tổng nhà, vật kiến trúc:							2.826.000	
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai								
STT	Tên cây trồng		DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Keo lá tràm ≤5 cm	5cm	cây	15.384	111,0	100%	1.707.624,0	Cây Keo lá tràm mật độ 2000 cây/ha là cây trồng chính. Số lượng cây trong mật độ quy định: =DTTH*2000/10000 -111 cây DT keo lá tràm =111*10000/2000 -555m ²
	Keo lá tràm ≤5 cm	5cm	cây	15.384	87,0	0%	0,0	Số lượng cây trồng chính vượt mật độ
2	Điều (năm thứ 2)	(2 năm)	Cây	425.492	1,0	100%	425.492,0	Căn cứ khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau = giá trị của từng loại cây trồng cộng lại, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính (cây keo lá tràm) tương ứng không vượt quá số tiền 853.812 đồng
3	Xà cừ >9-12 cm	10cm	cây	425.284	1,0	100%	425.284,0	
	Xà cừ >9-12 cm	10cm	cây	425.284	2,0	0%	0,0	
5	Tre tàu từ 1 năm tuổi trở lên		đồng/bụi	42.000	-	0%	0,0	
Tổng cây trồng, hoa màu:							2.558.400	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	khoản 4, Điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							260.305.015	